

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TVT)

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP

Ngày 29/12/2023	16,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-0.3%	-

DT thuần 2023
1,682
tỷ VNĐ
YoY: ▼275 -14.0%

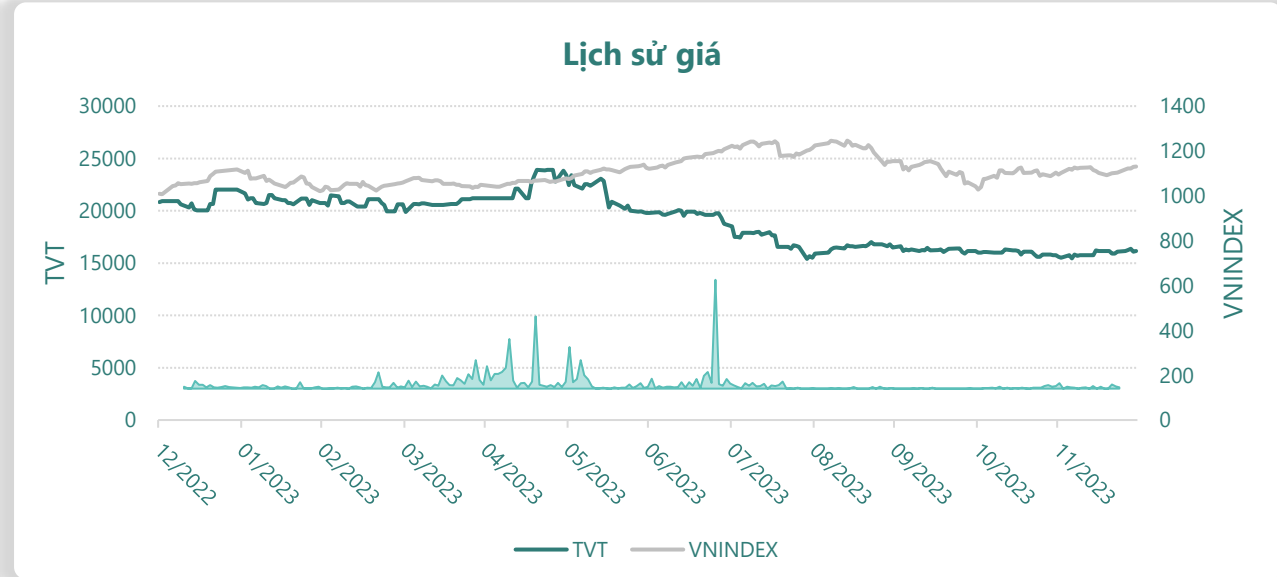
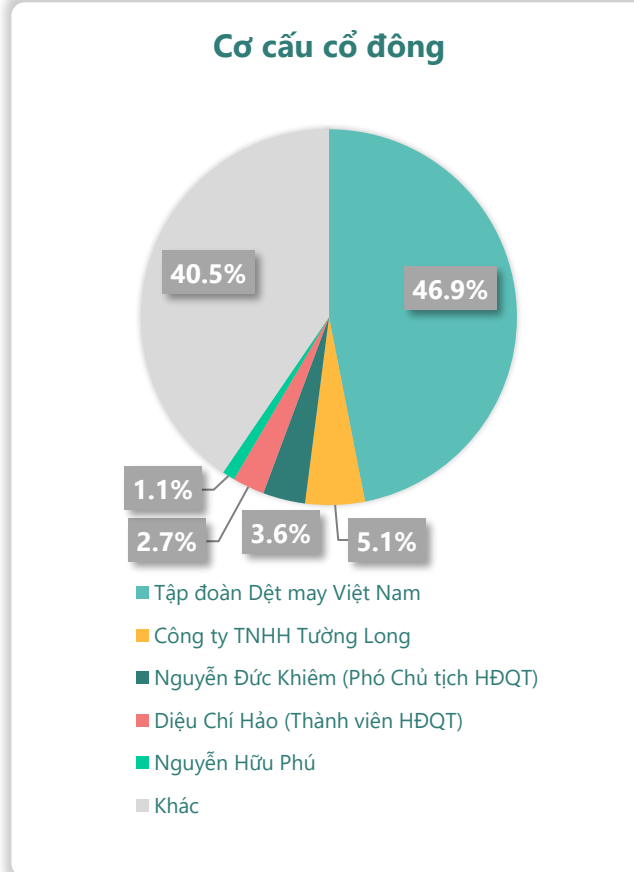
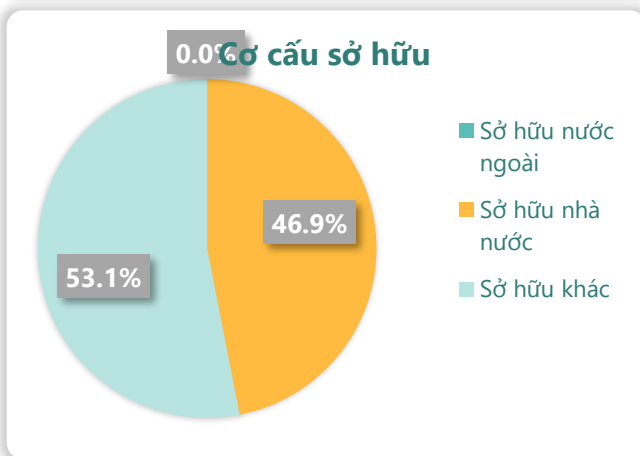
LN thuần 2023
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.8 -78.5%

LN sau thuế 2023
12.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.5 -77.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.5%
YoY: +/- ▼ 2.0%

ROE 2023
2.0%
YoY: +/- ▼ 6.8%

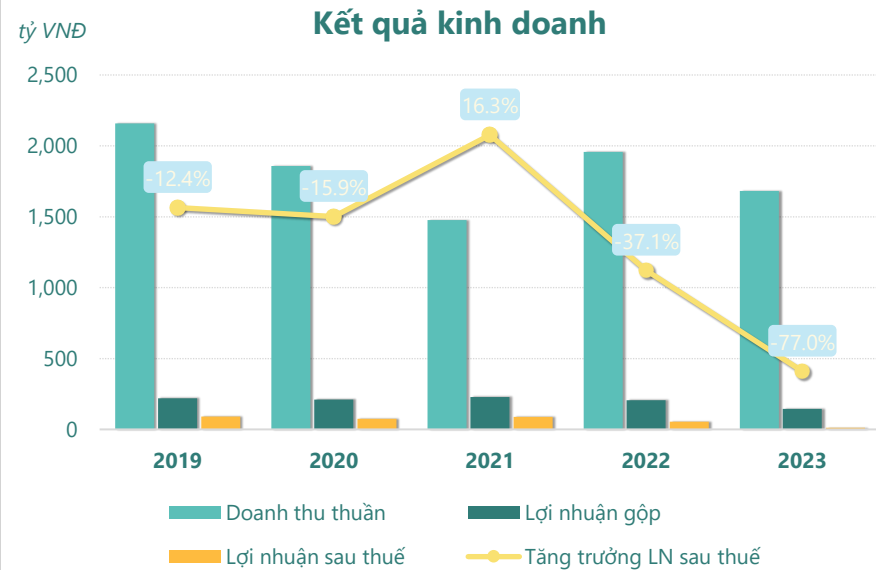
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,400 - 23,907
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	339
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	543
P/E	29.7



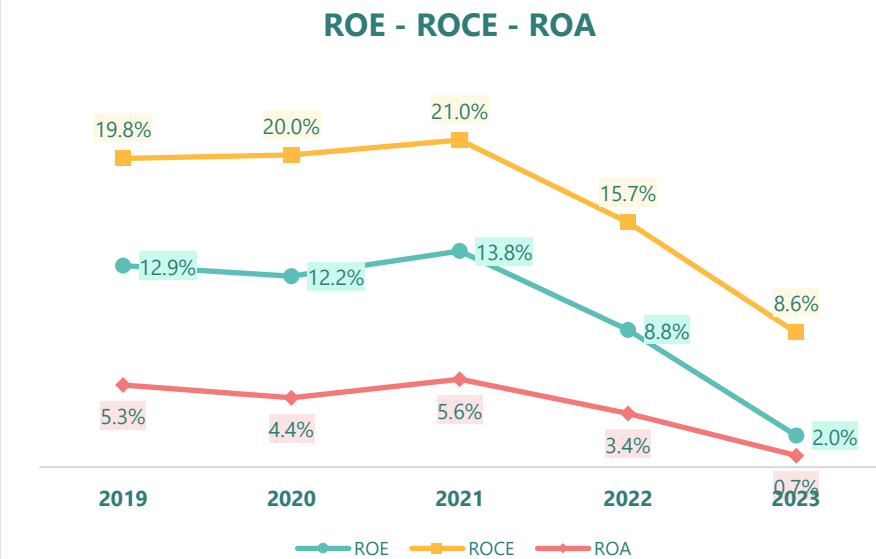
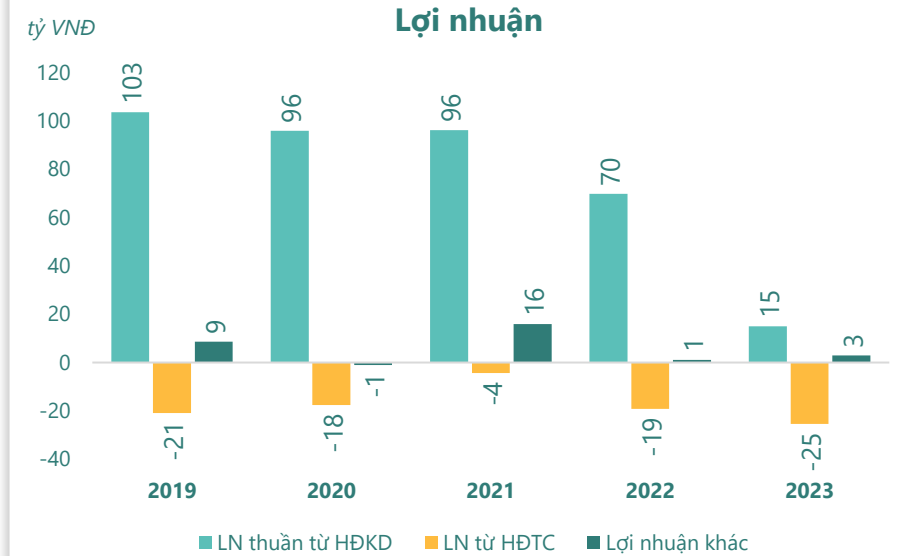
Kết quả kinh doanh **TVT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.0%** chỉ còn **1,682** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 77.0%** chỉ còn **12.69** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

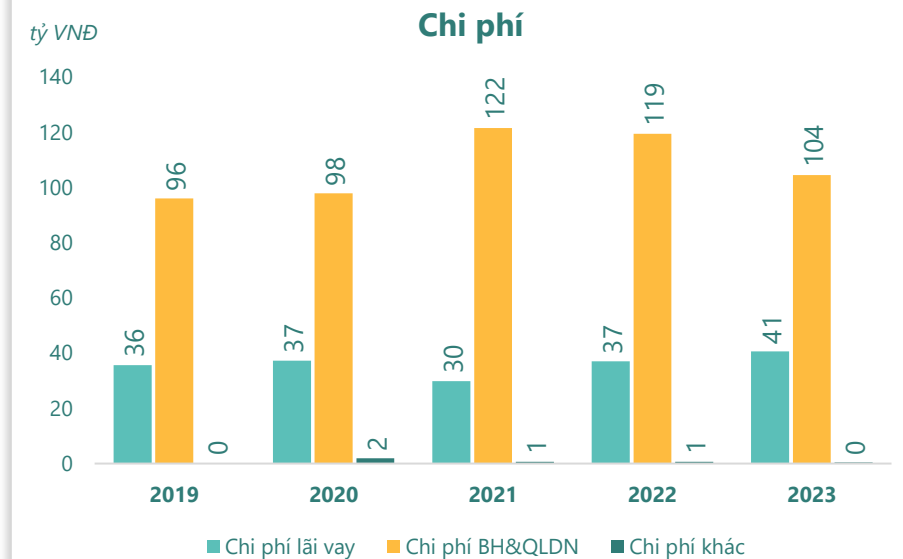


Năm **2023**, TVT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.01** tỷ đồng, **giảm đi 54.75** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (76.05 tỷ đồng) là 61.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



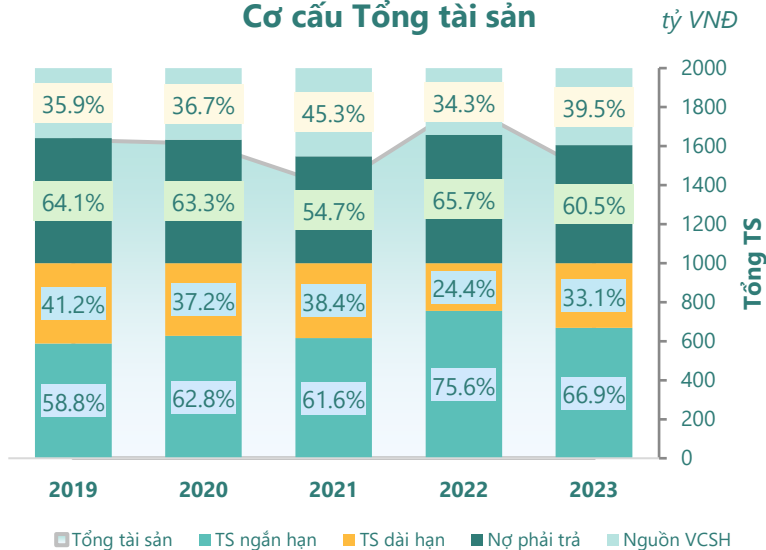
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **40.66** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **104.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TVT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.02%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

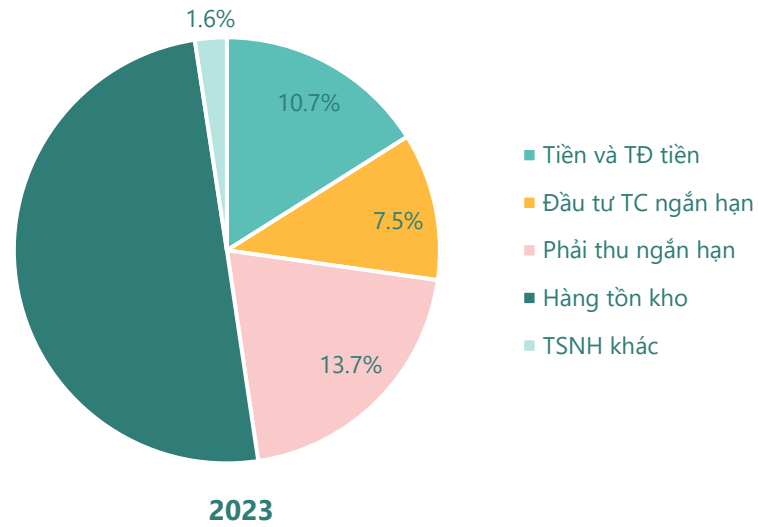


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

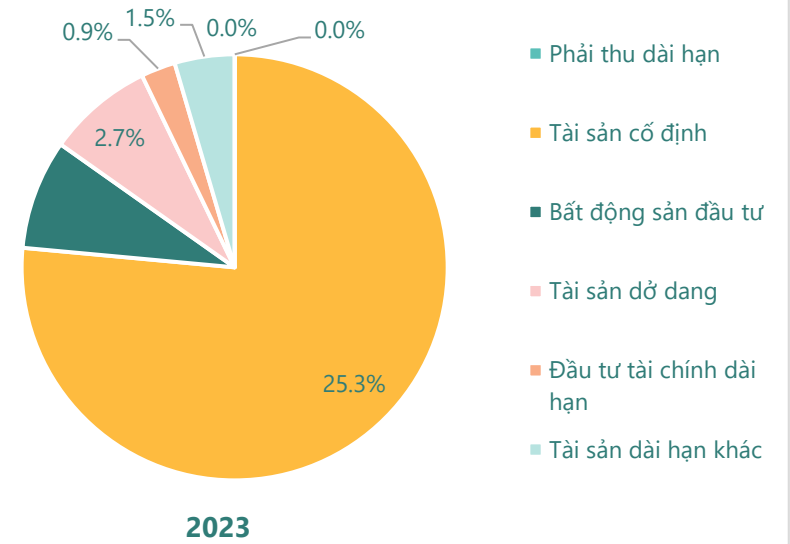
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TVT** năm 2023 đạt **1,456** tỷ đồng, giảm **19.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

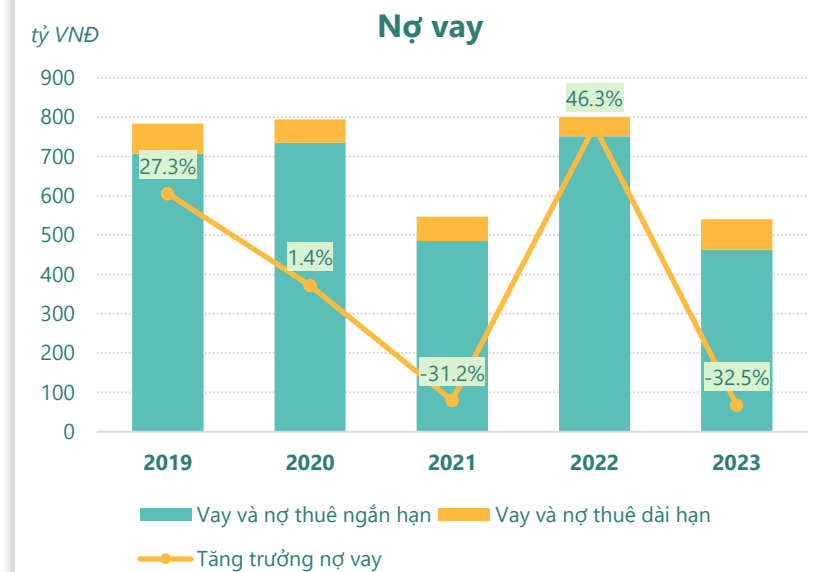
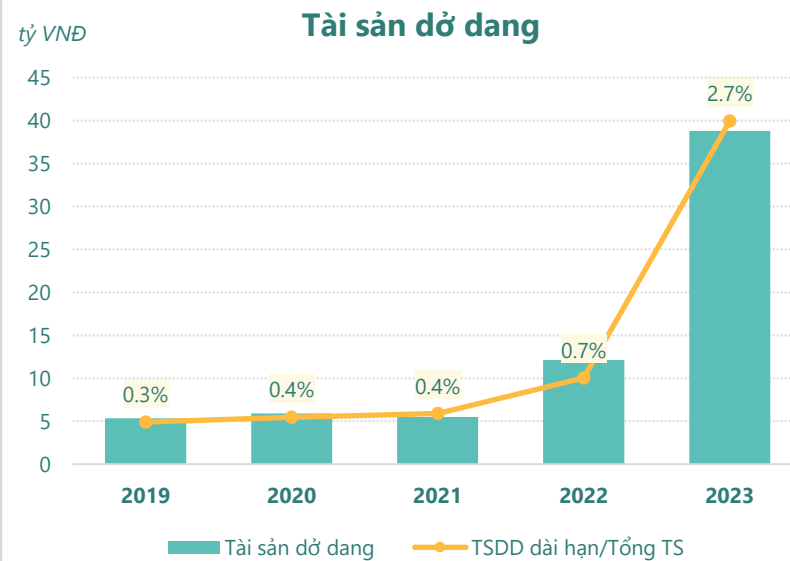
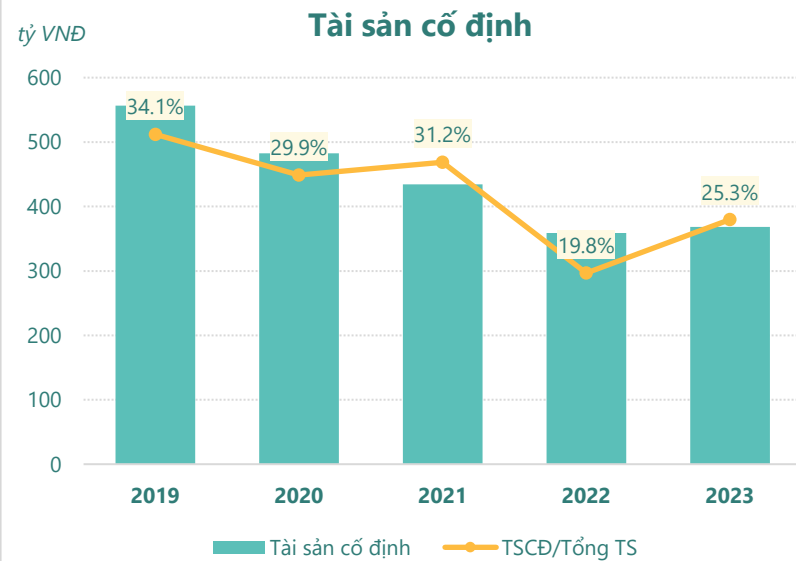
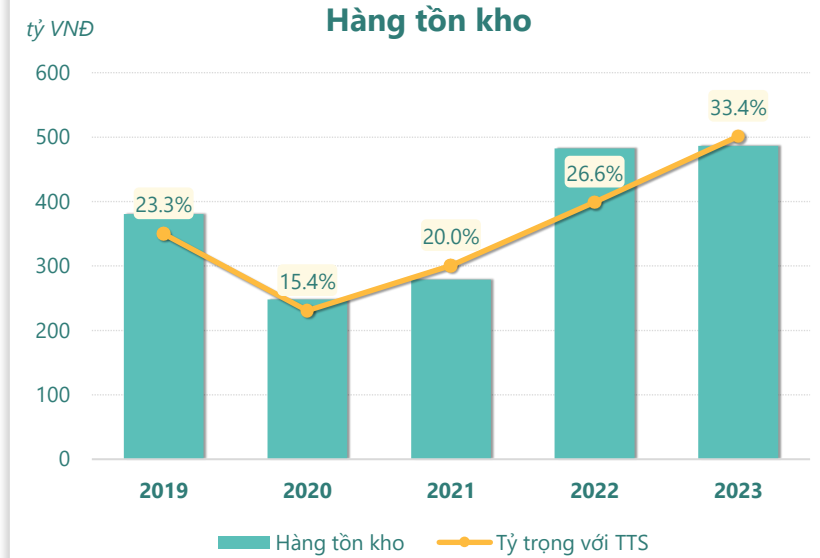
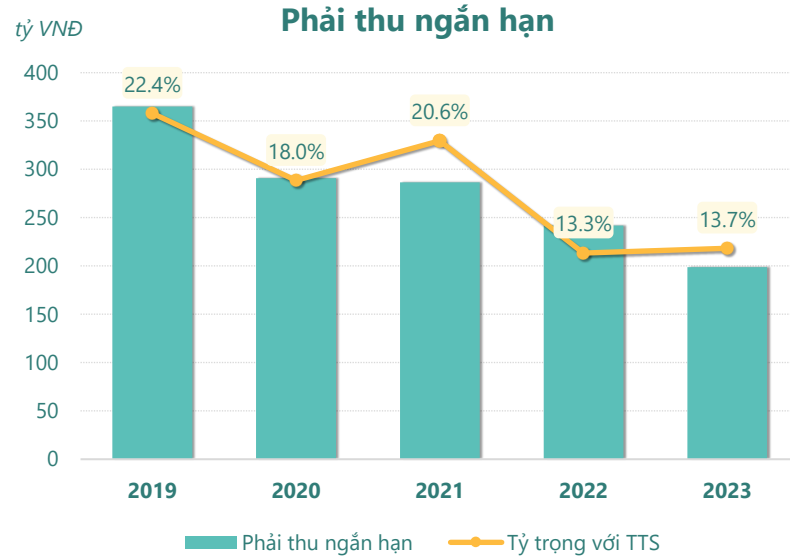
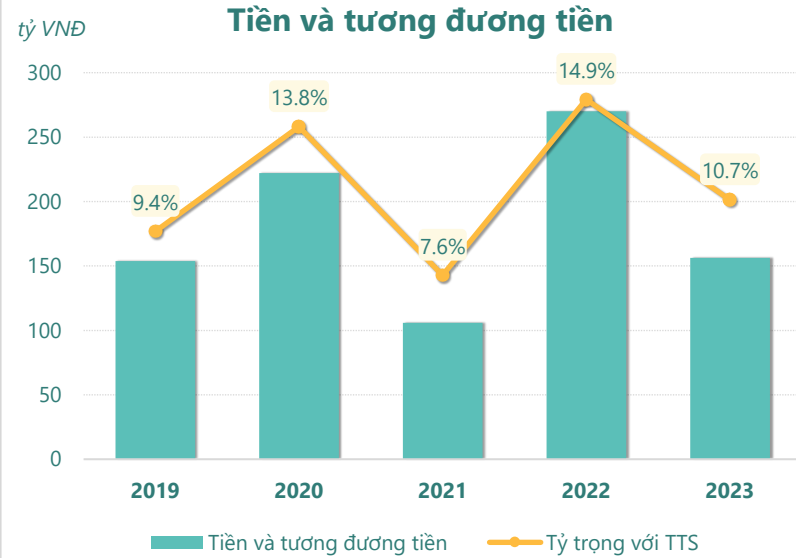
Tài sản ngắn hạn của TVT năm 2023 giảm **28.9%** so với năm trước, đạt **974.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.83%** so với năm trước và đạt **482.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **33.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.76%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

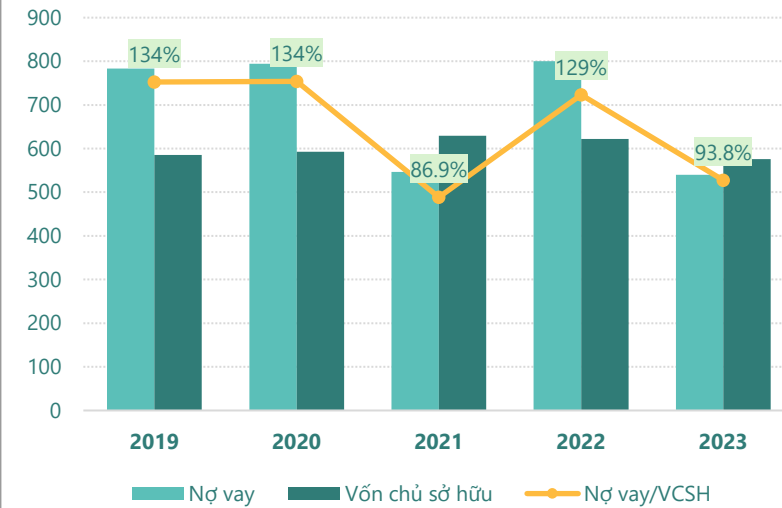
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



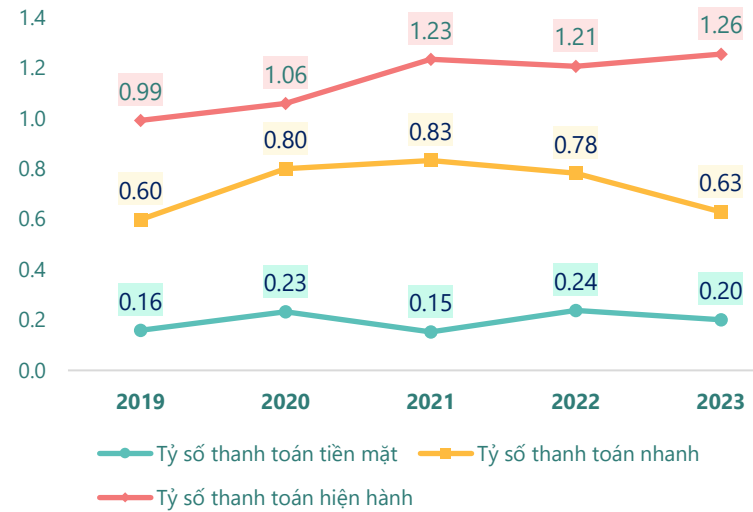
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

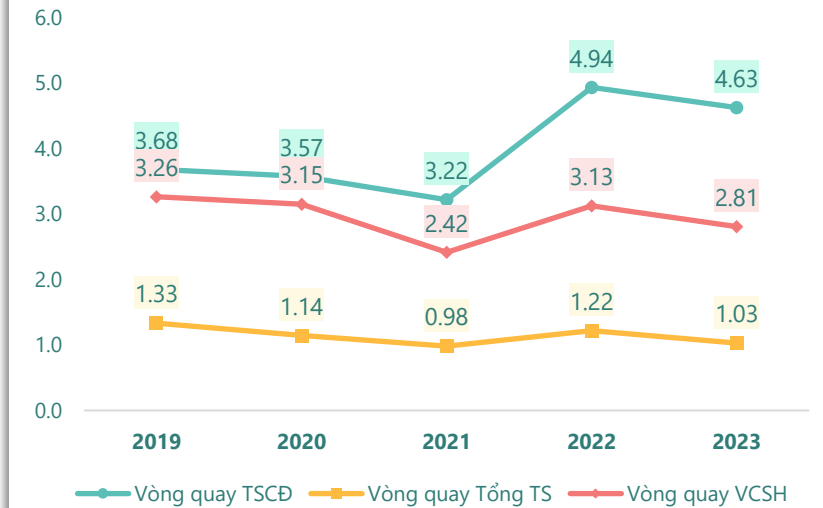
tỷ VND



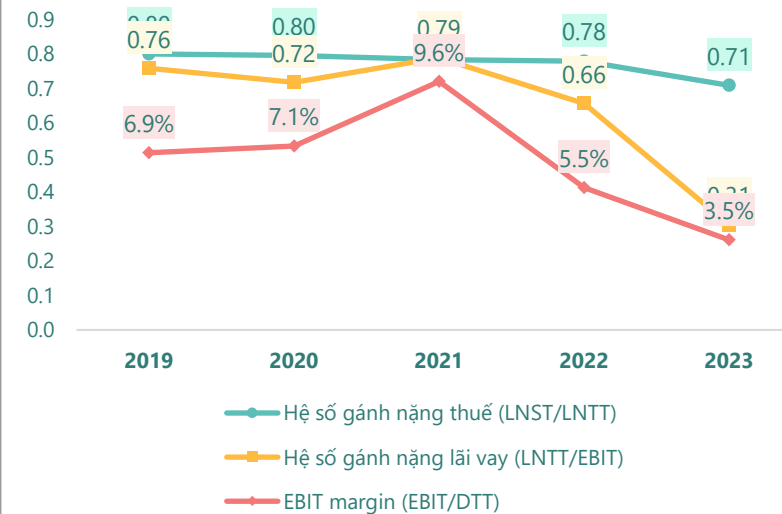
Chỉ số thanh khoản



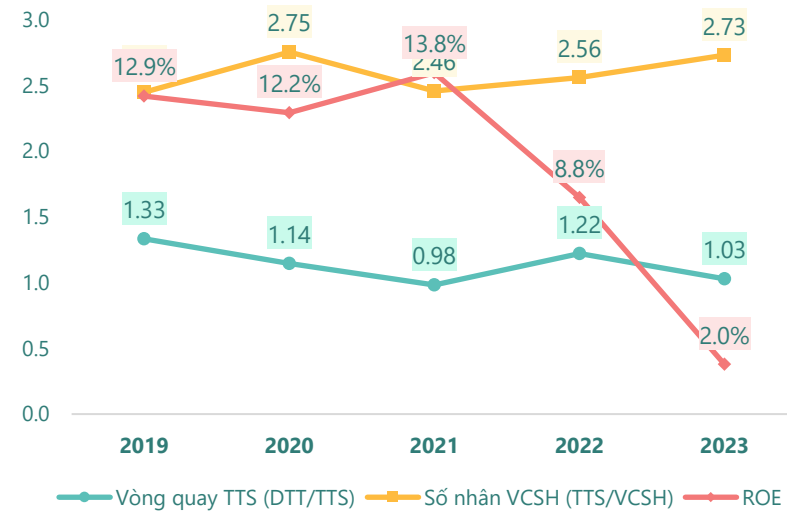
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

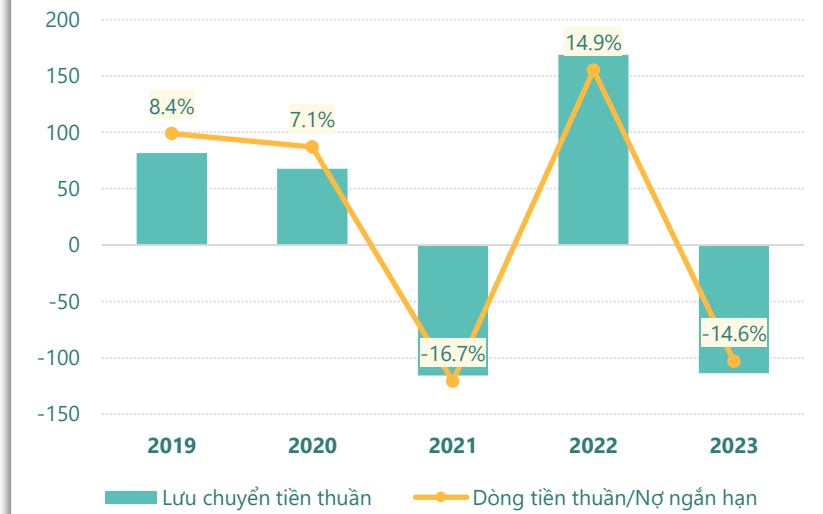


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,857	1,476	1,957	1,682
Giá vốn hàng bán	1,646	1,248	1,751	1,538
Lợi nhuận gộp	211	228	206	144
Doanh thu HĐTC	21.4	27.7	31.5	22.5
Chi phí TC	38.9	32.0	50.7	47.9
Chi phí lãi vay	37.3	29.9	37.0	40.7
LN trong công ty LKLD	0.31	-5.89	2.51	0.68
Chi phí bán hàng	17.5	13.4	18.1	18.3
Chi phí QLDN	80.3	108	101	86.2
LN thuần từ HĐKD	95.8	96.2	69.8	15.0
Lợi nhuận khác	-0.97	15.8	1.05	2.87
LN trước thuế	94.9	112	70.8	17.9
Lợi nhuận sau thuế	75.5	87.9	55.2	12.7
LNST của CĐ cty mẹ	72.0	84.6	55.0	12.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	116	143	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-226	53.6	-165	147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.6	-285	191	-317
Tiền đầu kỳ	154	222	106	270
Lưu chuyển tiền thuần	67.8	-116	169	-114
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.58	-4.75	-0.07
Tiền cuối kỳ	222	106	270	156

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,614	1,391	1,813	1,456
Tài sản ngắn hạn	1,014	857	1,370	974
Tiền và tương đương tiền	222	106	270	156
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	172	353	109
Phải thu ngắn hạn	291	286	242	199
Hàng tồn kho	248	279	482	487
Tài sản ngắn hạn khác	5.77	13.9	23.6	23.5
Tài sản dài hạn	600	534	443	482
Phải thu dài hạn	19.4	19.2	0.24	0.10
Tài sản cố định	483	434	359	368
Bất động sản đầu tư	53.5	47.9	44.5	40.1
Tài sản dở dang	5.89	5.48	12.1	38.8
Đầu tư tài chính dài hạn	15.4	9.41	11.9	12.6
Tài sản dài hạn khác	23.2	17.6	15.5	21.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,021	761	1,191	880
Nợ ngắn hạn	957	694	1,135	776
Vay và nợ thuê ngắn hạn	735	485	751	463
Phải trả người bán ngắn hạn	75.0	85.5	112	140
Nợ dài hạn	64.1	67.1	56.2	104
Vay và nợ thuê dài hạn	59.2	61.9	49.0	77.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	593	629	622	576
Vốn chủ sở hữu	593	629	622	576
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0